

CÔNG BỐ THÔNG TIN SAU GIAO DỊCH HOÁN ĐỔI
ANNOUNCEMENT AFTER EXCHANGE TRADING

Kính gửi:

- Sở giao dịch Chứng khoán TP. HCM/ *Ho Chi Minh Stock Exchange*
- Các Thành Viên Lập Quỹ, Nhà đầu tư/ *Authorised Participants and Investors*

Công ty TNHH Một Thành Viên Quản lý Quỹ đầu tư chứng khoán I.P.A thông báo những thông tin sau khi kết thúc phiên giao dịch hoán đổi như sau:
I.P.A Securities Investment Fund Management Limited Company would like to announce the information after exchange trading:

- Tên quỹ ETF/ *ETF name* : Quỹ ETF IPAAM VN100
- Mã chứng khoán/ *Securities code* : **FUEIP100**
- Tên CTQLQ/*Fund management Company*: Công ty TNHH Một Thành Viên Quản lý Quỹ đầu tư chứng khoán I.P.A/
I.P.A Securities Investment Fund Management Limited Company
- Tên Ngân hàng giám sát/ *Supervisory Bank* : Ngân hàng Vietcombank/ *Joint Stock Commercial Bank for Foreign Trade of Vietnam*
- Ngày giao dịch hoán đổi/*Exchange Date* : **18/01/2024**
- Đơn vị tính/*Unit* : 1 lô ETF = 100.000 Chứng chỉ quỹ ETF/ *1 Creation Unit = 100.000 ETF shares.*
- Danh mục và tỷ lệ chứng khoán cơ cấu hoán đổi 1 lô ETF/ *Component and weight of securities to exchange for an ETF Creation Unit as follow:*

STT	Mã chứng khoán	Số lượng	Tỷ lệ % trong danh mục
No.	Securities code	Quantity	Weight
<i>I. Chứng khoán/Stock</i>			
1	FPT	500	5.81%
2	VPB	2,300	5.39%
3	HPG	1,600	5.37%
4	ACB	1,700	5.25%
5	TCB	1,100	4.55%
6	MBB	1,400	3.66%
7	VCB	300	3.31%
8	MWG	600	3.27%
9	VNM	400	3.26%
10	STB	900	3.25%
11	VIC	600	3.15%
12	VHM	600	3.05%
13	HDB	1,000	2.53%
14	MSN	300	2.42%
15	LPB	1,100	2.26%
16	SSI	500	2.04%
17	SHB	1,400	2.04%
18	SSB	700	1.96%
19	EIB	800	1.88%
20	VIB	700	1.82%
21	TPB	700	1.56%
22	CTG	400	1.51%
23	MSB	800	1.34%
24	VJC	100	1.27%
25	FRT	100	1.21%
26	VRE	400	1.13%
27	KBC	300	1.13%
28	DGC	100	1.12%
29	KDH	300	1.10%
30	OCB	600	1.08%
31	PNJ	100	1.08%
32	VND	400	1.07%
33	VCI	200	1.02%
34	DXG	400	0.92%
35	GAS	100	0.91%
36	GMD	100	0.85%
37	HSG	300	0.82%
38	GEX	300	0.79%
39	VHC	100	0.78%
40	KDC	100	0.75%
41	SAB	100	0.73%
42	REE	100	0.68%
43	VPI	100	0.68%
44	PDR	200	0.67%
45	DGW	100	0.67%
46	DIG	200	0.65%
47	VIX	300	0.64%
48	BID	100	0.57%
49	BVH	100	0.50%
50	HAG	300	0.49%
51	NLG	100	0.45%
52	PLX	100	0.42%



53	DPM	100	0.40%
54	DCM	100	0.38%
55	SBT	200	0.34%
56	PVD	100	0.33%
57	PCI	100	0.33%
58	PVT	100	0.32%
59	DBC	100	0.32%
60	TCH	200	0.32%
61	HDG	100	0.31%
62	NKG	100	0.30%
63	HCM	100	0.30%
64	VCG	100	0.30%
65	POW	200	0.28%
66	GVR	100	0.26%
67	PAN	100	0.25%
68	BCG	200	0.20%
69	HHV	100	0.19%
II.	Tiền/Cash (VND)	21,332,092	

8. Chênh lệch giữa giá trị danh mục chứng khoán cơ cấu và giá trị lô chứng chỉ quỹ ETF hoán đổi/

Difference between the value of securities basket and the offering price of an ETF creation Unit as follow:

- Giá trị danh mục chứng khoán cơ cấu/Value of component securities l	823,138,000
- Giá trị lô chứng chỉ quỹ ETF/ Value per ETF creation unit : (VND)	844,470,092
- Giá trị chênh lệch/Cash component : (VND)	21,332,092

Phương án xử lý đối với giá trị chênh lệch/ Plan to reduce the difference:

- Đối với nhà đầu tư mua chứng chỉ quỹ ETF/For Creation Order

Nộp tiền bằng giá trị chênh lệch/ Transfer the difference in to the Fund's Account.

- Đối với nhà đầu tư bán chứng chỉ quỹ ETF/For Redemption Order

Nhận tiền bằng giá trị chênh lệch trừ đi thuế, phí mua lại/ Receive the difference from the Fund after subtracting tax and redemption fee

9. Các trường hợp chứng khoán cơ cấu được thay thế bằng tiền (nếu có)/ In case, component securities can be replaced by cash (if any)

STT	Mã chứng khoán	Tiền thay thế tương ứng 1 cổ phiếu	Đối tượng áp dụng	Lý do
No.	Securities code	Substitution cash per share (VND)	Applied to	Reason
1	ACB	25,400	Nhà đầu tư nước ngoài/AP nước ngoài Foreign Investor/Foreign AP	Do cổ phiếu đã đạt tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa/The stock reaches foreign ownership limit
2	BID	46,850	BSC	Hạn chế đầu tư cổ phiếu công ty mẹ theo quy định khoản 4(a) điều 28 thông tư 121/2020/TT-BTC BVSC: Restriction of
3	FPT	95,700	Nhà đầu tư nước ngoài/AP nước ngoài Foreign Investor/Foreign AP	Do cổ phiếu đã đạt tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa/The stock reaches foreign ownership limit
4	GMD	69,700	Nhà đầu tư nước ngoài/AP nước ngoài Foreign Investor/Foreign AP	Do cổ phiếu đã đạt tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa/The stock reaches foreign ownership limit
5	MBB	21,500	Nhà đầu tư nước ngoài/AP nước ngoài Foreign Investor/Foreign AP	Do cổ phiếu đã đạt tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa/The stock reaches foreign ownership limit
6	MWG	44,900	Nhà đầu tư nước ngoài/AP nước ngoài Foreign Investor/Foreign AP	Do cổ phiếu đã đạt tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa/The stock reaches foreign ownership limit
7	PNJ	88,600	Nhà đầu tư nước ngoài/AP nước ngoài Foreign Investor/Foreign AP	Do cổ phiếu đã đạt tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa/The stock reaches foreign ownership limit
8	REE	56,100	Nhà đầu tư nước ngoài/AP nước ngoài Foreign Investor/Foreign AP	Do cổ phiếu đã đạt tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa/The stock reaches foreign ownership limit
9	TCB	34,050	Nhà đầu tư nước ngoài/AP nước ngoài Foreign Investor/Foreign AP	Do cổ phiếu đã đạt tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa/The stock reaches foreign ownership limit
10	TPB	18,350	Nhà đầu tư nước ngoài/AP nước ngoài Foreign Investor/Foreign AP	Do cổ phiếu đã đạt tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa/The stock reaches foreign ownership limit
11	VPB	19,300	Nhà đầu tư nước ngoài/AP nước ngoài Foreign Investor/Foreign AP	Do cổ phiếu đã đạt tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa/The stock reaches foreign ownership limit
12	VND	21,950	VND	Cổ phiếu Quỹ chưa đăng ký giao dịch/ Treasury stock not yet registered for trading



10. Các chỉ tiêu khác/ Other criteria

Chỉ tiêu/ Criterias	Kỳ này/ This period (*)	Kỳ trước/ Last period (**)	Chênh lệch/ Changes
	18/01/2024	17/01/2024	
1. Số lô đã phát hành thêm/ Creation Units were issued	-	-	-
2. Số lô đã mua lại/ Creations Units were redeemed	-	-	-
3. Tổng số lượng CCQ đăng ký niêm yết/ Outstanding Shares	5,700,000	5,700,000	-
4. Giá đóng cửa (VND/ccq)/ Close price	7,880	7,870	10
5. Giá trị tài sản ròng/ Net Asset value			
Của quỹ ETF/ of the fund	48,134,795,294	48,212,043,949	(77,248,655)
Của 1 lô ETF/ per creation unit	844,470,092	845,825,332	(1,355,240)
Của một chứng chỉ quỹ/ per share	8,444.70	8,458.25	(13.55)
6. Chỉ số tham chiếu/ Benchmark Index	1,175.49	1,168.28	7.21

(*) Chỉ tiêu số 5 lấy giá trị tài sản ròng tại ngày

Item 5 is asset value calculated as at

(**) Chỉ tiêu số 5 lấy giá trị tài sản ròng tại ngày

Item 5 is asset value calculated as at

Thông tin đã được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty/Quỹ tại đường dẫn: <https://ipaam.com.vn/vi/home/>

This information was disclosed on Company/Funds Portal at: <https://ipaam.com.vn/vi/home/>

Đại diện tổ chức/Organization Representative
Người được ủy quyền công bố thông tin/Persons Authorized to Disclose Information
(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu - nếu có)/ (Signature, full name and seal - if any)



Tổng giám đốc
Nguyễn Hồ Nga